CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-29
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09/03/2010.

Tên giao dịch của Công ty là: Tran Phu Electric Mechanical Joint stock company. Tên viết tắt là: Trafuco.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Quản Ngọc Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên
Ông Đào Hoài Nam	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Việt Quân	Ủy viên
Bà Trần Thị Ngà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quản Ngọc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tô Duy	Ủy viên
Ông Lưu Quang Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Số: 352/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 01 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Công ty chưa thực hiện quyết toán cổ phần hóa với cơ quan quản lý cấp trên tại thời điểm kết thúc giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước để chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi khi có quyết toán chính thức về vốn Nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Nguyễn Thanh Tùng	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**341.975.363.348**	**435.532.705.002**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**70.826.178.440**	**10.374.933.460**
111	1. Tiền		70.826.178.440	10.374.933.460
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**113.866.203.228**	**140.288.686.715**
131	1. Phải thu của khách hàng		120.429.417.865	88.430.187.399
132	2. Trả trước cho người bán		1.572.137.133	51.653.203.652
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.900.606.698	3.190.282.920
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.035.958.468)	(2.984.987.256)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**138.212.920.159**	**237.982.207.607**
141	1. Hàng tồn kho		139.170.076.299	238.533.065.394
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(957.156.140)	(550.857.787)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.070.061.521**	**46.886.877.220**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.990.500	80.403.259
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.773.039.732	30.423.602.110
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.072.588.562
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	13.280.031.289	13.310.283.289
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**152.645.254.682**	**164.205.345.497**
220	**II. Tài sản cố định**		**90.899.011.166**	**101.963.403.301**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	39.256.966.610	57.270.815.714
222	- Nguyên giá		221.251.306.566	226.467.996.766
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(181.994.339.956)	(169.197.181.052)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	318.181.392	391.422.402
228	- Nguyên giá		769.174.423	769.174.423
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(450.993.031)	(377.752.021)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	51.323.863.164	44.301.165.185
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**57.833.975.977**	**57.833.975.977**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		57.833.975.977	57.833.975.977
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.912.267.539**	**4.407.966.219**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.912.267.539	3.407.966.219
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**494.620.618.030**	**599.738.050.499**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**359.923.862.178**	**496.322.893.450**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**322.572.451.260**	**435.983.972.261**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	264.212.994.529	391.924.645.438
312	2. Phải trả người bán		30.307.521.891	17.868.785.447
313	3. Người mua trả tiền trước		10.596.824.959	9.305.264.865
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.370.152.827	4.775.053.108
315	5. Phải trả người lao động		4.795.906.618	8.662.309.403
316	6. Chi phí phải trả	15	2.052.926.218	1.786.335.490
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2.206.736.582	803.131.748
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.387.636	858.446.762
330	**II. Nợ dài hạn**		**37.351.410.918**	**60.338.921.189**
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	37.351.410.918	60.132.429.827
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	206.491.362
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**134.696.755.852**	**103.415.157.049**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**134.696.755.852**	**103.415.157.049**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	479.279.392
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		451.989.474	451.989.474
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		903.978.948	903.978.948
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.340.787.430	45.579.909.235
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**494.620.618.030**	**599.738.050.499**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.009,45	111.263,86

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Trà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.364.880.490.498**	**1.945.794.270.250**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20**	**93.610.044.985**	**110.790.438.173**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.271.270.445.513**	**1.835.003.832.077**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.127.978.837.727**	**1.655.411.838.355**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**143.291.607.786**	**179.591.993.722**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.332.131.887	15.173.179.840
22	7. Chi phí tài chính	24	57.003.470.214	98.705.006.599
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*56.754.038.782*	*78.602.998.397*
24	8. Chi phí bán hàng		16.539.606.859	13.859.249.483
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.652.636.685	24.535.786.114
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**44.428.025.915**	**57.665.131.366**
31	11. Thu nhập khác		228.032.239	226.276.016
32	12. Chi phí khác		168.906.467	19.813.223
40	**13. Lợi nhuận khác**		**59.125.772**	**206.462.793**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**44.487.151.687**	**57.871.594.159**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	11.226.273.492	14.194.281.098
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**33.260.878.195**	**43.677.313.061**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**5.939**	**7.800**

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Trà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.318.274.882.069	1.832.182.975.608
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.014.724.148.603)	(1.573.842.263.742)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.568.303.032)	(25.763.094.025)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(57.491.016.102)	(78.644.366.021)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.568.607.375)	(18.647.404.978)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.392.200.207	27.524.352.929
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.445.424.000)	(135.688.366.458)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**209.869.583.164**	**27.121.833.313**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.115.000)	(6.016.906.132)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.539.033.913	3.762.927.165
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**2.396.918.913**	**(2.253.978.967)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(18.797.714.369)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		941.993.844.428	1.529.030.578.941
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.093.559.101.525)	(1.540.419.776.191)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(250.000.000)	(5.350.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(151.815.257.097)**	**(35.536.911.619)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**60.451.244.980**	**(10.669.057.273)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**10.374.933.460**	**21.061.412.612**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(17.421.879)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**70.826.178.440**	**10.374.933.460**

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Trà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09/03/2010.

Trụ sở chính của Công ty: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 56.000.000.000 VND (năm mươi sáu tỷ đồng). Tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.
- Công ty CP Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Lô số 04 - CN04 - Khu CN vừa và nhỏ Từ Liêm - Từ Liêm - Hà Nội.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn sắt thép, quặng kim loại dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho;
- Quảng cáo thương mại, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất dây và cáp điện;
- Cho thuê máy móc thiết bị sản xuất dây cáp điện các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình như vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dạy nghề công nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm Wincc	08	năm
- Tài sản vô hình khác	15	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

	Năm 2012	Năm 2011
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 2011 căn cứ trên Biên bản thanh tra thuế của Cơ quan thuế địa phương về việc thanh tra thuế các năm 2010, 2011. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2011	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu khách hàng	131	92.483.157.779	88.430.187.399	(4.052.970.380)	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(8.182.219.947)	(2.984.987.256)	5.197.232.691	(2)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.092.067.856)	(550.857.787)	541.210.069	(2)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	30.431.565.763	30.423.602.110	(7.963.653)	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.630.875.732	3.072.588.562	(1.558.287.170)	(4)
Tài sản cố định hữu hình	221	51.912.010.514	57.270.815.714	5.358.805.200	(1)
Phải trả người bán	312	16.562.950.627	17.868.785.447	1.305.834.820	(1)
Người mua trả tiền trước	313	9.342.309.129	9.305.264.865	(37.044.264)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	40.953.873.034	45.579.909.235	4.626.036.201	(6)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.274.228.874	24.535.786.114	(5.738.442.760)	(2)
Thu nhập khác	31	189.231.752	226.276.016	37.044.264	(5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52.096.107.135	57.871.594.159	5.775.487.024	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.750.409.342	14.194.281.098	1.443.871.756	(4)

(1) Điều chỉnh tăng Tài sản cố định hữu hình, giảm công nợ phải thu khách hàng, bù trừ công nợ với khoản phải trả do Công ty đã thu hồi công nợ bằng tài sản cố định trị giá 5.358.805.200 VND, giảm khoản công nợ phải thu: 4.052.970.380 VND.

(2) Điều chỉnh giảm chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 5.197.232.691 VND và dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 541.210.069 VND.

(3) Điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ đơn vị kê khai đầu vào của lô hàng tổn thất thuộc trách nhiệm cá nhân.

(4) Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2010: 114.415.413 VND và chi phí thuế TNDN năm 2011: 1.443.871.756 VND.

(5) Điều chỉnh tăng thu nhập khác các khoản tiền đặt cọc mua hàng hóa tư 2008 trở về trước đơn vị chưa xác định doanh thu.

(6) Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hồi tố năm 2010, 2011.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	65.422.339	10.914.352
Tiền gửi ngân hàng	70.760.756.101	10.364.019.108
	70.826.178.440	**10.374.933.460**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	320.220.222
Phải thu Công ty CP Tạp phẩm và Bảo hộ Lao động - CN Miền Nam	17.030.091	84.030.091
Phải thu Công ty CP Dây điện và Phích cắm Trần Phú (cổ tức tạm tính)	193.579.933	193.579.933
Phải thu Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú (thặng dư vốn)	2.580.224.829	2.580.224.829
Phải thu khác	109.771.845	12.227.845
	2.900.606.698	**3.190.282.920**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.322.555.583	52.909.256.632
Công cụ, dụng cụ	1.665.959.318	2.404.024.305
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.099.440.985	133.617.315.030
Thành phẩm	55.082.120.413	49.602.469.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(957.156.140)	(550.857.787)
	138.212.920.159	**237.982.207.607**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	30.000.000	60.252.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.138.456.729	13.138.456.729
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	111.574.560	111.574.560
	13.280.031.289	**13.310.283.289**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**6.610.583.618**	**213.060.285.199**	**5.710.246.013**	**1.086.881.936**	-	**226.467.996.766**
Số tăng trong năm	-	-	-	**142.115.000**	-	**142.115.000**
- Mua sắm mới	-	-	-	142.115.000	-	142.115.000
Số giảm trong năm	-	**(5.358.805.200)**	-	-	-	**(5.358.805.200)**
- Giảm khác	-	(5.358.805.200)	-	-	-	(5.358.805.200)
Số dư cuối năm	**6.610.583.618**	**207.701.479.999**	**5.710.246.013**	**1.228.996.936**	-	**221.251.306.566**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**4.903.322.518**	**160.701.924.115**	**2.986.312.472**	**605.621.947**	-	**169.197.181.052**
Số tăng trong năm	**253.476.705**	**12.042.365.400**	**360.072.876**	**141.243.923**	-	**12.797.158.904**
- Trích khấu hao	253.476.705	12.042.365.400	360.072.876	141.243.923	-	12.797.158.904
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.156.799.223**	**172.744.289.515**	**3.346.385.348**	**746.865.870**	-	**181.994.339.956**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**1.707.261.100**	**52.358.361.084**	**2.723.933.541**	**481.259.989**	-	**57.270.815.714**
Số dư cuối năm	**1.453.784.395**	**34.957.190.484**	**2.363.860.665**	**482.131.066**	-	**39.256.966.610**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.984.173.897 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.163.296.558 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**379.467.057**	**389.707.366**	**769.174.423**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**379.467.057**	**389.707.366**	**769.174.423**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**77.500.916**	**300.251.105**	**377.752.021**
Số tăng trong năm	**43.422.246**	**29.818.764**	**73.241.010**
- Trích khấu hao	43.422.246	29.818.764	73.241.010
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**120.923.162**	**330.069.869**	**450.993.031**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**301.966.141**	**89.456.261**	**391.422.402**
Số dư cuối năm	**258.543.895**	**59.637.497**	**318.181.392**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**45.965.057.964**	**44.301.165.185**
- Xây dựng nhà máy cáp trung cao thế	31.672.216.977	30.074.216.558
- Xây dựng nhà HC, ăn ca	5.819.041.878	5.777.364.063
- Chi phí thiết kế, thi công bản vẽ	41.198.545	37.198.545
- San nền kè đá Nhà máy mới	7.504.376.612	7.504.376.612
- Hàng rào nhà máy	385.262.503	365.047.958
- Nhà xưởng số 01	534.337.722	534.337.722
- Nhà xưởng số 02	8.623.727	8.623.727
Mua sắm tài sản cố định	**5.358.805.200**	-
- Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh)	2.939.309.100	-
- Máy bọc 150 (Hoàng Minh)	2.419.496.100	-
	51.323.863.164	**44.301.165.185**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**57.833.975.977**	**57.833.975.977**
- Công ty Cổ phần dây đồng Trần Phú	32.279.327.737	32.279.327.737
- Công ty Cổ phần dây và phích cắm Trần Phú	25.554.648.240	25.554.648.240
	57.833.975.977	**57.833.975.977**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần dây đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.
Công ty Cổ phần dây và phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây, cáp điện và các loại thiết bị phụ tùng phục vụ ngành điện và chiếu sáng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ phê duyệt giá trị doanh nghiệp	296.074.115	2.072.518.805
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.616.193.424	1.335.447.414
	2.912.267.539	**3.407.966.219**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**255.437.594.120**	**379.831.893.442**
- Vay ngân hàng	236.650.842.920	379.831.893.442
- Vay cá nhân	18.786.751.200	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 17)	**8.775.400.409**	**12.092.751.996**
	264.212.994.529	**391.924.645.438**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa [1]	75.719.387.967	38.849.992.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội [2]	123.850.032.840	119.145.575.588
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Láng Hòa Lạc [3]	37.081.422.113	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Đông	-	87.432.815.010
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đống Đa	-	63.024.677.176
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	66.855.259.627
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất	-	4.523.573.741
Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên [4]	18.786.751.200	-
	255.437.594.120	**379.831.893.442**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	2.922.648.413	6.240.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	1.852.752.000	1.852.752.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	3.999.999.996	3.999.999.996
	8.775.400.409	**12.092.751.996**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng số 01/2012/HĐTD/VIETINBANKDD-TP ngày 07/09/2012 với hạn mức 200.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được tính theo từng phương án kinh doanh và được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng: tài sản hình thành từ tương lai được xây dựng trên 70.344m2 đất tại phường Phúc Lợi – Quận Long Biên – HN theo HĐ thế chấp số 01/2010/HĐTCTS ngày 02/03/2010 và thế chấp bằng 16 máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số 01/2012/HĐTC ngày 07/09/2012.

(2) Hợp đồng số 01/12/HM/NHNT.HN – TP ngày 27/04/2012 với hạn mức 180.000.000.000 VNĐ nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho SXKD. Thời hạn vay được tính theo từng phương án kinh doanh và được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ và được cố định trong thời hạn hiệu lực của giấy nhận nợ đó. Khoản vay được đảm bảo bằng: Giá trị quyền góp vốn tại Công ty CP Dây và Phích cắm Trần Phú; tài sản bảo lãnh của bên thứ 3: quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 83, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 39 địa chỉ tổ 10, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

(3) Hợp đồng số 01/2012/HĐTD TRANPHU ngày 21/09/2012 với mức 100.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho SXKD. Thời hạn vay được tính theo từng phương án kinh doanh và được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi được tính theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không đảm bảo theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thế chấp bổ sung nếu không sử dụng vốn vay đúng điều 02 HĐTD gồm: Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất và nhà xưởng, quyền góp vốn và quyền đòi nợ các khoản phải thu tại Công ty Dây và Ống đồng Trần Phú và Công ty CP Dây điện và Phích cắm Trần Phú; Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay hoặc các tài sản khác đủ điều kiện thế chấp theo quy định hiện hành.

(4) Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động và đầu tư các dự án. Lãi suất được công bố theo từng thời kỳ dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.634.007.746	4.646.580.686
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.685.770	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.585.077.555	-
Thuế Thu nhập cá nhân	134.515.273	117.467.539
Các loại thuế khác	12.866.483	11.004.883
	8.370.152.827	**4.775.053.108**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	410.026.585	197.065.650
Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	329.372.526	156.977.746
Trích trước chi phí khác	809.238.333	191.026.000
Chi phí lãi vay phải trả	504.288.774	1.241.266.094
	2.052.926.218	**1.786.335.490**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	517.302.582	532.133.062
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	250.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	1.689.434.000	-
Phải trả, phải nộp khác	-	20.998.686
	2.206.736.582	**803.131.748**

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	**37.351.410.918**	**60.132.429.827**
- Vay ngân hàng	6.220.198.015	14.995.598.424
- Vay đối tượng khác	31.131.212.903	45.136.831.403
	37.351.410.918	**60.132.429.827**

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Đống Đa [1]	-	2.922.648.413
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt [2]	1.220.198.000	3.072.950.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông [3]	5.000.000.015	9.000.000.011
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản [4]	31.131.212.903	29.154.812.903
Vay cán bộ công nhân viên	-	15.982.018.500
	37.351.410.918	**60.132.429.827**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng số 01/2010/HĐTDDH ngày 02/03/2010 với số tiền 20.602.648.413 VND để đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn trả nợ đến tháng 06/2013, số nợ gốc phải trả hàng tháng là 520.000.000 VND, riêng tháng 06/2013 là 322.648.413 VND. Lãi suất vay được áp dụng theo phương pháp thả nổi và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 05/2005/HĐTC ngày 21/07/2010 và hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC-ĐĐ-KH1 ngày 10/04/2009. Số dư gốc vay đến 31/12/2012 là 2.922.648.413 VND, trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả: 2.922.648.413 VND.

(2) Hợp đồng số 09.09.012.462262.TD.TDH ngày 18/08/2009 với hạn mức 9.235.800.000 VND để đầu tư mua máy kéo 08 đường có nguồn gốc từ đức và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải Ngân của khoản vay có liên quan. Thời hạn của HĐ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Số nợ gốc phải trả hàng tháng là 154.396.000 VND, lãi suất được áp dụng theo phương pháp thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay đến 31/12/2012 là 3.072.950.000 VNĐ, trong đó số dư dài hạn đến hạn trả: 1.852.752.000 VNĐ.

(3) Hợp đồng số DN180/HĐTD - VIB019/10 với hạn mức 20.000.000.000 VND nhằm bù đắp vốn trung hạn đã đầu tư vào mua mới máy móc thiết bị và được đảm bảo bằng TSCĐ. Thời hạn vay tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất được áp dụng cho từng giấy nhận nợ có điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Nợ gốc được trả đều trong vòng 60 tháng theo từng giấy nhận nợ. Gốc và lãi vay được trả vào ngày 15 hàng tháng. Số dư gốc vay đến 31/12/2012 là 9.000.000.011 VND, trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả: 3.999.999.996 VND.

(4) Vay Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất Động sản để thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy mới tại Phúc Lợi - Long Biên - Hà Nội và di dời chuyển đổi mục đích sử dụng của lô đất tại 41 - Phương Liệt - TX - HN. Số dư nợ gốc tính đến thời điểm hiện tại là 18.000.000.000 VND. Lãi suất vay tạm tính (chưa có thỏa thuận chính thức) là 10,8%/năm và lãi dồn gốc.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NĂM 2011						
Số dư đầu năm	**56.000.000.000**	**4.024.123.974**			**9.762.543.544**	**69.786.667.518**
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.677.313.061	43.677.313.061
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	451.989.474	903.978.948	(1.355.968.422)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(903.978.948)	(903.978.948)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(4.024.123.974)	-	-	-	(4.024.123.974)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	479.279.392	-	-	-	479.279.392
Số dư cuối năm	**56.000.000.000**	**479.279.392**	**451.989.474**	**903.978.948**	**45.579.909.235**	**103.415.157.049**
NĂM 2012						
Lãi trong năm	-	-	-	-	33.260.878.195	33.260.878.195
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(479.279.392)	-	-	-	(479.279.392)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm	**56.000.000.000**	-	**451.989.474**	**903.978.948**	**77.340.787.430**	**134.696.755.852**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	36.400.000.000	65,0%	36.400.000.000	65,0%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Hà Nội	2.500.000.000	4,5%	2.500.000.000	4,5%
Công ty CP Sản xuất Thanh Vân	2.500.000.000	4,5%	2.500.000.000	4,5%
Công ty CP Cáp Thiên Thành	1.500.000.000	2,7%	1.500.000.000	2,7%
Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà	3.008.400.000	5,3%	3.008.400.000	5,3%
Cổ đông khác	10.091.600.000	18,0%	10.091.600.000	18,0%
	56.000.000.000	**100%**	**56.000.000.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.000.000.000	56.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*

d) **Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.600.000*	*5.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.600.000*	*5.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	451.989.474	451.989.474
Quỹ dự phòng tài chính	903.978.948	903.978.948
	1.355.968.422	**1.355.968.422**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.364.880.490.498	1.945.794.270.250
	1.364.880.490.498	**1.945.794.270.250**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	93.610.044.985	110.790.438.173
	93.610.044.985	**110.790.438.173**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.271.270.445.513	1.835.003.832.077
	1.271.270.445.513	**1.835.003.832.077**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.127.978.837.727	1.655.411.838.355
	1.127.978.837.727	**1.655.411.838.355**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	439.482.860	2.589.149.360
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.099.551.053	8.641.905.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.226.330.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	793.097.974	2.715.795.147
	3.332.131.887	**15.173.179.840**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.754.038.782	78.602.998.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.578.697	20.102.008.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.852.735	-
	57.003.470.214	**98.705.006.599**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.487.151.687	57.871.594.159
Các khoản điều chỉnh tăng	417.942.273	131.860.234
- *Chi phí không hợp lệ*	*417.942.273*	*131.860.234*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.226.330.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(1.226.330.000)*
Tổng thu nhập tính thuế	44.905.093.960	56.777.124.393
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	11.226.273.492	14.194.281.098
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.226.273.492**	**14.194.281.098**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.072.588.562)	1.380.535.318
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.568.607.375)	(18.647.404.978)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**4.585.077.555**	**(3.072.588.562)**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	33.260.878.195	43.677.313.061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.260.878.195	43.677.313.061
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.939**	**7.800**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.826.178.440	-	10.374.933.460	-
Phải thu khách hàng	120.429.417.865	(11.035.958.468)	88.430.187.399	(2.984.987.256)
Phải thu khác	2.900.606.698	-	3.190.282.920	-
	194.156.203.003	**(11.035.958.468)**	**101.995.403.779**	**(2.984.987.256)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	301.564.405.447	452.057.075.265
Phải trả người bán	30.307.521.891	17.868.785.447
Chi phí phải trả	2.052.926.218	1.786.335.490
Phải trả khác	2.206.736.582	803.131.748
	336.131.590.138	**472.515.327.950**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.826.178.440	-	-	70.826.178.440
Phải thu khách hàng	109.393.459.397	-	-	109.393.459.397
Phải thu khác	2.900.606.698	-	-	2.900.606.698
	183.120.244.535	**-**	**-**	**183.120.244.535**
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.374.933.460	-	-	10.374.933.460
Phải thu khách hàng	85.445.200.143	-	-	85.445.200.143
Phải thu khác	3.190.282.920	-	-	3.190.282.920
	99.010.416.523	**-**	**-**	**99.010.416.523**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	264.212.994.529	37.351.410.918	-	301.564.405.447
Phải trả người bán	30.307.521.891	-	-	30.307.521.891
Chi phí phải trả	2.052.926.218	-	-	2.052.926.218
Phải trả khác	2.206.736.582	-	-	2.206.736.582
	298.780.179.220	**37.351.410.918**	**-**	**336.131.590.138**
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	391.924.645.438	60.132.429.827	-	452.057.075.265
Phải trả người bán	17.868.785.447	-	-	17.868.785.447
Chi phí phải trả	1.786.335.490	-	-	1.786.335.490
Phải trả khác	803.131.748	-	-	803.131.748
	412.382.898.123	**60.132.429.827**	**-**	**472.515.327.950**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm chủ yếu là hoạt động sản xuất dây cáp, chiếm chủ yếu trong toàn bộ hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty Liên kết	79.449.113.916	118.898.840.956
- Công ty CP Dây điện & Phích cắm Trần Phú	Công ty Liên kết	-	13.478.000
- Công ty CP Sản xuất Thanh Vân	Cổ đông chiến lược	100.911.455.094	574.192.272.843
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty Liên kết	131.584.279.090	34.190.987.800
- Công ty CP Dây điện & Phích cắm Trần Phú	Công ty Liên kết	-	50.641.804.754
- Công ty CP Sản xuất Thanh Vân	Cổ đông chiến lược	20.023.999.854	125.942.376.544
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	23.157.395.795	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	2.057.254.232	5.426.777.874
- Công ty CP Sản xuất Thanh Vân	Cổ đông chiến lược	84.454.434.980	49.892.148.996
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Dây điện & Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	-	4.329.320
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	1.598.045.086	3.168.779.020

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.969.897.485	2.521.886.636

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Trà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2013